

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		348 935 666 995	285 686 266 166
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		198 959 975 782	30 995 694 710
1. Tiền	111	V.01	4 166 906 431	3 195 694 710
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	194 793 069 351	27 800 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	39 429 314 572	44 318 141 795
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39 429 314 572	44 318 141 795
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		105 008 439 435	203 871 504 128
1. Phải thu của khách hàng	131	2	83 794 159 522	191 544 010 713
2. Trả trước cho người bán	132		213 995 150	2 077 675 000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21 392 983 618	10 642 517 270
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(392 698 855)	(392 698 855)
IV - Hàng tồn kho	140		5 138 094 645	5 966 138 974
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5 138 094 645	5 966 138 974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		399 842 561	534 786 559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160 992 561	160 992 559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	238 850 000	373 794 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		965 846 862 497	1 035 882 829 022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		666 695 194 369	796 033 157 722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	657 215 174 219	784 579 283 511
- Nguyên giá	222		1 966 021 765 136	1 964 912 875 136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 308 806 590 917)	(1 180 333 591 625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 480 020 150	9 742 944 818
- Nguyên giá	228		10 069 564 760	10 069 564 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(589 544 610)	(326 619 942)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		1 710 929 393
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		299 151 668 128	239 849 671 300
1. Đầu tư vào công ty con	251		134 493 668 128	39 017 671 300
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4 000 000 000	2 400 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	160 658 000 000	198 432 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 314 782 529 492	1 321 569 095 188

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		423 048 943 106	511 353 022 565
I - Nợ ngắn hạn	310		162 806 694 660	173 486 774 119
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77 624 000 000	77 624 000 000
2. Phải trả người bán	312		11 189 879 457	11 068 102 348
3. Người mua trả tiền trước	313	15	923 468 000	717 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	36 961 284 618	49 969 599 856
5. Phải trả người lao động	315		14 950 597 630	9 184 905 704
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10 602 511 689	15 894 536 281
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 951 477 016	6 235 121 280
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		4 603 476 250	2 793 508 650
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		260 242 248 446	337 866 248 446
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	260 242 248 446	337 866 248 446
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		891 733 586 386	810 216 072 623
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	891 733 586 386	810 216 072 623
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5 905 440 607	4 796 550 607
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25 912 186 123	17 587 513 756

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17 074 246 893	13 350 154 189
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		142 841 712 763	74 481 854 071
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 314 782 529 492	1 321 569 095 188

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH VĂN KHÁNH

NGUYỄN THANH PHÚ

Bùi Thị Kim Na

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				166 971 500
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Cupon Thụy Điển				
Mác Đức				
Pho rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			13 464 214 753	32 122 990 793

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bunel

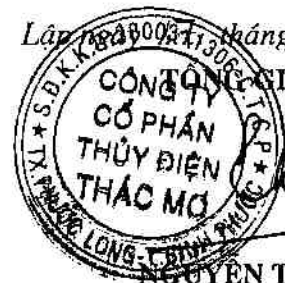
Bùi Thị Kim Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huynh Van Khanh

HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 01. năm 2013



NGUYỄN THANH PHÚ

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	140 187 542 135	210 609 618 221	475 999 082 264	374 293 380 995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140 187 542 135	210 609 618 221	475 999 082 264	374 293 380 995
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	51 355 922 566	72 605 394 458	222 144 319 603	195 408 348 711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88 831 619 569	138 004 223 763	253 854 762 661	178 885 032 284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 462 198 382	4 761 588 836	10 813 632 320	9 577 957 149
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12 146 549 370	17 971 893 807	57 992 394 432	74 294 224 552
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12 095 501 370	17 971 893 807	57 941 346 432	74 294 224 552
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 676 085 360	7 083 483 770	17 335 281 979	15 380 435 991
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		75 471 183 221	117 710 435 022	189 340 718 570	98 788 328 890
11. Thu nhập khác	31		310 542 777	2 875 322 296	9 596 956 359	3 246 855 620
12. Chi phí khác	32		29 215 630	2 385 006 137	8 336 796 838	2 714 712 415
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		281 327 147	490 316 159	1 260 159 521	532 143 205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		75 752 510 368	118 200 751 181	190 600 878 091	99 320 472 095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	19 550 811 769	24 838 618 024	47 759 165 328	24 838 618 024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56 201 698 599	93 362 133 157	142 841 712 763	74 481 854 071
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2 041	1 064

NGƯỜI LẬP BIỂU

Buuuul

Buuu Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luuuu

HUỲNH VĂN KHÁNH

Ngày 31 tháng 04 năm 2013...



NGUYỄN THANH PHÚ



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		190 600 878 091	99 320 472 095
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		128 735 923 960	131 171 840 135
- Các khoản dự phòng	03			392 698 855
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(892 274 692)	(341 247 582)
- Chi phí lãi vay	06		57 941 346 432	74 294 224 552
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		376 385 873 791	304 837 988 055
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		101 268 040 339	(154 291 862 732)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		828 044 329	(856 502 011)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3 256 022 018	28 247 332 625
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2)	(8 944 030)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(58 213 209 813)	(4 584 761 122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(180 095 604 679)	(94 874 305 874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		243 429 165 983	78 468 944 911



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(273 953 909)	(209 946 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		278 181 818	707 300 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(9 864 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(47 072 000 000)	(10 017 671 300)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 602 887 180	5 684 014 861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40 464 884 911)	(13 700 302 439)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35 000 000 000)	(35 000 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35 000 000 000)	(35 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		167 964 281 072	29 768 642 472
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30 995 694 710	1 227 052 238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	198 959 975 782	30 995 694 710

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2013...



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH PHÚ

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC*

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ

Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long - Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn góp các cổ đông*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất điện năng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

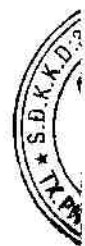
- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Sổ kế toán nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCĐ do mua sắm và xây dựng chuyển giao*



- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 -
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 -
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	987 636 793	1 028 522 660
- Tiền gửi ngân hàng	3 179 269 638	2 167 172 050
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	194 793 069 351	27 800 000 000
Cộng	198 959 975 782	30 995 694 710
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	21 392 983 618	10 642 517 270
Cộng	21 392 983 618	10 642 517 270
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3 640 858 470	3 754 204 050
- Công cụ, dụng cụ	545 233 987	324 342 434
- Chi phí SX, KD dở dang	952 002 188	1 887 592 490
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5 138 094 645	5 966 138 974

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

6- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

7- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 242 435 277 754	597 751 383 753	114 901 676 652	9 824 536 977		1 964 912 875 136
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		183 700 000		925 190 000		1 108 890 000
- Lũy kế mua từ đầu năm		183 700 000		925 190 000		1 108 890 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 242 435 277 754	597 935 083 753	114 901 676 652	10 749 726 977		1 966 021 765 136
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	645 913 294 892	448 230 373 910	77 079 824 309	9 110 098 514		1 180 333 591 625
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	42 771 945 696	73 862 559 105	11 596 424 211	242 070 280		128 472 999 292
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	688 685 240 588	522 092 933 015	88 676 248 520	9 352 168 794		1 308 806 590 917

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	596 521 982 862	149 521 009 843	37 821 852 343	714 438 463		784 579 283 511
- Tại ngày cuối kỳ	553 750 037 166	75 842 150 738	26 225 428 132	1 397 558 183		657 215 174 219

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
Lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Lũy kế tăng khác						
Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Lũy kế tăng khác						
Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	10 069 564 760							10 069 564 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	10 069 564 760							10 069 564 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	326 619 942							326 619 942
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	262 924 668							262 924 668
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	589 544 610							589 544 610
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	9 742 944 818							9 742 944 818
- Tại ngày cuối năm	9 480 020 150							9 480 020 150

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang		1 710 929 393
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào Công ty con				
Công ty CP Mỹ Hưng tây Nguyên		86.220.968.128		39.017.671.300
Công ty CP thủy điện Đắkrôsa		48.272.700.000		0
Tổng		134.493.668.128		39.017.671.300
b. Đầu tư vào Công ty liên kết		4.000.000.000		2.400.000.000
Tổng		4.000.000.000		2.400.000.000
c. Đầu tư khác		160.658.000.000		198.432.000.000
Tổng cộng		299.151.668.128		239.849.671.300

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	77 624 000 000	77 624 000 000
Cộng	77 624 000 000	77 624 000 000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1 707 024 455	11 630 012 432
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	14 450 878 963	24 904 923 448
- Thuế tài nguyên	1 791 293 790	864 782 554
- Thuế thu nhập cá nhân	78 284 350	49 788 382
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18 933 803 060	12 520 093 040
Cộng	36 961 284 618	49 969 599 856
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	10 602 511 689	15 894 536 281
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	10 602 511 689	15 894 536 281
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	65 220 060	78 321 658
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 886 256 956	6 156 799 622
Cộng	5 951 477 016	6 235 121 280
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	260 242 248 446	337 866 248 446
- Vay ngân hàng	260 242 248 446	337 866 248 446
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	260 242 248 446	337 866 248 446

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước					
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000		4 796 550 607		
- Lũy kế tăng vốn trong năm			1 108 890 000		
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000		5 905 440 607		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	17 587 513 756	13 350 154 189		74 481 854 071		810 216 072 623
- Lũy kế tăng vốn trong năm	9 433 562 367	3 724 092 704		198 237 592 434		212 504 137 505
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	1 108 890 000			129 877 733 742		130 986 623 742
Số dư cuối kỳ	25 912 186 123	17 074 246 893		142 841 712 763		891 733 586 386

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
----------	---------------------------------------	---

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

700 000 000 000

700 000 000 000

+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ

196 000 000 000

+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ

196 000 000 000

+ Vốn góp cuối kỳ

700 000 000 000

700 000 000 000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	25 912 186 123	17 587 513 756
- Quỹ dự phòng tài chính	17 074 246 893	13 350 154 189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	475 999 082 264	374 293 380 995
+ Doanh thu bán hàng	467 584 211 464	371 310 763 908
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 414 870 800	2 982 617 087
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	475 999 082 264	374 293 380 995
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	467 584 211 464	371 310 763 908
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8 059 445 463	2 633 450 336

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	215 613 233 530	193 301 596 613
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6 531 086 073	2 106 752 098
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	222 144 319 603	195 408 348 711
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 813 632 320	9 379 957 149
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		198 000 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	10 813 632 320	9 577 957 149
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	57 941 346 432	74 294 224 552
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	51 048 000	
Cộng	57 992 394 432	74 294 224 552
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47 759 165 328	24 838 618 024

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 084 326 788	2 168 877 414
- Chi phí nhân công	31 025 267 485	22 993 559 190
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	128 735 923 960	129 159 137 922
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 669 823 038	5 152 927 448
- Chi phí khác bằng tiền	71 889 399 874	52 238 650 983
Cộng	238 404 741 145	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan
Glao dịch với các bên liên quan

Doanh thu với các bên liên quan

- Công ty Mua bán điện

Chi phí với các bên liên quan

- Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam
 - Chi phí lãi vay với Cty Tài chính cổ phần điện Lực

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu

- Công ty Mua bán điện

Từ 01/01/2012
 đến 31/12/2012
 VND

Từ 01/01/2011
 đến 31/12/2011
 VND

467.512.993.495

371.233.278.729

57.941.346.432

74.294.224.552

23.432.542.266

30.331.442.706

34.508.704.166

44.024.701.386

Tại 31/12/2012
 VND

Tại 01/01/2012
 VND

79.245.014.024

189.559.302.935

79.245.014.024

189.559.302.935

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bui Thi Kim Va

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huynh Van Khanh
HUYNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 17... tháng 01... năm 2013....



TỔNG GIÁM ĐỐC.

Trần Thanh Phú
TRẦN THANH PHÚ